

Bản án số: 38/2017/HNST
Ngày: 28/6/2017
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C – BẾN TRE
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phụng.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Tấn Hùng.
2. Bà Phạm Thị Em.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 46/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2017 về việc: "**Xin ly hôn**" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

- * Nguyên đơn: Chị Lương Thị Thùy T, sinh năm 1985 (Có mặt).
 - * Bị đơn: Anh Triệu Minh K, sinh năm 1969 (Vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/02/2017, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lương Thị Thùy T trình bày:

Chị T kết hôn với anh K vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh K không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng. Vợ chồng hiện vẫn còn sống chung một nhà nhưng đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh K.

Về con chung: Có 01 con chung tên Triệu Phương V, sinh ngày 30/3/2006. Chị T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, Biên bản làm việc ngày 09/3/2017 bị đơn anh Triệu Minh K có lời trình bày:

Anh K kết hôn với chị T vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân anh K cho rằng do chị T có mối quan hệ nam nữ bất chính bên ngoài. Vợ chồng hiện vẫn còn sống chung một nhà nhưng đã ly thân từ

năm 2013 đến nay. Anh K xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Triệu Phương V, sinh ngày 30/3/2006 Anh K yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh K được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên hoà giải cũng như dự phiên tòa nhưng anh K vẫn vắng mặt không lý do, Tòa án đã lập biên bản hòa giải không được đối với anh K và đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Triệu Minh K được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh K là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh K tự nguyện kết hôn vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến đầu năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T trình bày là do tính tình vợ chồng không còn phù hợp, anh K không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng. Anh K cho rằng do chị T có mối quan hệ nam nữ bất chính bên ngoài.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù lời khai của chị T, anh K không thống nhất nhau về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng nhưng thực tế cuộc sống vợ chồng của chị T và anh K đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng vẫn sống chung một nhà nhưng đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Chị T không đồng ý tiếp tục chung sống với anh K. Do vậy việc chị T xin được ly hôn với anh K là có cơ sở cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Về con chung: Có 01 con chung tên Triệu Phương V, sinh ngày 30/3/2006. Anh K và chị T đều yêu cầu được nuôi con chung. HĐXX xét thấy: Cháu V là cháu gái, để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu V cần để chị T được quyền nuôi cháu V là hợp tình, hợp lý và cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu V. Chị T không yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận.

Về tài sản chung: Chị T, anh K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Về nợ chung: Không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị T, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Tuyn:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lương Thị Thùy T đối với Triệu Minh K .

Chị Lương Thị Thùy T được ly hôn với anh Triệu Minh K .

2/ Về con chung: Chị T được quyền nuôi con chung là cháu Triệu Phương V, sinh ngày 30/3/2006.

Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh K được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên vì quyền và lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3/ Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị T, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Vì quyền và lợi ích của chị T, anh K sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu việc cấp dưỡng và thay đổi mức cấp dưỡng giữa vợ chồng.

6/ Về án phí:

Án phí HNST: Chị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng). Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0009769 ngày 09/02/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

7/ Chị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh K được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các bên đương sự;
- THADS huyện;
- UBND Xã B;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Phụng